

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán**



CNT06M0000 12688-00001

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-28
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Tên giao dịch là: WALL STREET SECURITIES COMPANY, tên viết tắt là WSS.

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 503.000.000.000 VND (Năm trăm linh ba tỷ đồng). Tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tú	Chủ tịch
Bà Phạm Diễm Hoa	Phó chủ tịch thường trực
Ông Phạm Đức Long	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Lợi	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên
Ông Phạm Xuân Phương	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc bao gồm:

Bà Phạm Diễm Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Long	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Vũ Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/04/2010)
Ông Nguyễn Hải Hồng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/05/2010)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Bà Đặng Thanh Lan	Ủy viên
Bà Đào Thị Bích Khánh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Diễm Hoa



Số: 908 /2011/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 26 tháng 01 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Đoàn

Chứng chỉ KTV số: Đ.0052/KTV

Kiểm toán viên

Cát Thị Hà

Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		473.100.793.874	292.068.436.238
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	153.685.771.128	43.205.685.653
111	1. Tiền		11.685.771.128	19.705.685.653
112	2. Các khoản tương đương tiền		142.000.000.000	23.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	286.401.630.453	245.258.214.499
121	1. Đầu tư ngắn hạn		294.393.472.591	246.125.162.799
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(7.991.842.138)	(866.948.300)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.462.863.614	3.029.476.816
131	1. Phải thu của khách hàng		12.605.698.513	104.857.440
132	2. Trả trước cho người bán		60.331.700	308.691.900
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	3.000.000
138	5. Các khoản phải thu khác	6	5.796.833.401	2.612.927.476
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.550.528.679	575.059.270
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.455.534.552	525.101.117
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		931.998.457	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	12.097.256.369	-
154	4. Tài sản ngắn hạn khác		65.739.301	49.958.153
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		60.596.802.933	149.840.856.464
220	II. Tài sản cố định		6.114.789.068	5.722.589.076
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	4.683.051.815	4.566.687.388
222	- Nguyên giá		7.951.331.848	6.237.055.277
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.268.280.033)	(1.670.367.889)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	1.431.737.253	1.155.901.688
228	- Nguyên giá		2.147.949.300	1.420.583.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(716.212.047)	(264.681.712)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	47.763.000.000	140.693.000.000
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		52.743.000.000	52.743.000.000
258	4. Đầu tư dài hạn khác		14.950.000.000	87.950.000.000
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(19.930.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.719.013.865	3.425.267.388
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.358.462.461	1.659.290.693
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	1.361.957.610	221.073.453
268	4. Tài sản dài hạn khác		1.998.593.794	1.544.903.242
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		533.697.596.807	441.909.292.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		23.585.582.899	40.103.268.083
310	I. Nợ ngắn hạn		23.585.582.899	40.103.268.083
312	2. Phải trả người bán		1.941.295.132	418.093.856
313	3. Người mua trả tiền trước		41.039.465	10.029.040.056
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	362.368.938	15.997.592.653
315	5. Phải trả người lao động		351.403.364	445.011.377
316	6. Chi phí phải trả	15	407.779.197	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	7.689.808.814	4.354.950.000
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	8.519.762.485	8.417.740.213
321	10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		426.865.839	440.839.928
322	11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		3.244.177.000	-
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		601.082.665	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		510.112.013.908	401.806.024.619
410	I. Vốn chủ sở hữu		510.112.013.908	401.806.024.619
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	366.000.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.782.978.243	6.782.978.243
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		329.035.665	29.023.046.376
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		533.697.596.807	441.909.292.702

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
	EUR		102,83	76.058
	USD		997,87	188.841
006	6. Chứng khoán lưu ký		207.042.620.000	256.952.400.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		144.233.220.000	220.862.260.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		144.233.220.000	220.862.260.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		59.788.040.000	36.090.140.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		59.788.040.000	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		2.718.000.000	-
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		2.718.000.000	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		303.360.000	-
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		303.360.000	-

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoài Thu



Nguyễn Văn Nguyên



Phạm Diễm Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu	19	112.031.083.373	97.307.248.111
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		6.551.470.092	21.562.001.703
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		19.614.509.375	50.564.293.879
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		52.254.323.317	17.293.490.909
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		307.090.000	260.678.200
01.9	Doanh thu khác		33.303.690.589	7.626.783.420
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		112.031.083.373	97.307.248.111
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	69.658.075.925	11.874.979.029
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		42.373.007.448	85.432.269.082
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	23.808.076.640	9.006.050.885
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.564.930.808	76.426.218.197
31	8. Thu nhập khác		198.103.056	5.953.877.381
32	9. Chi phí khác		12.500.000	1.204.853.001
40	10. Lợi nhuận khác		185.603.056	4.749.024.380
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.750.533.864	81.175.242.577
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	4.296.544.575	14.107.667.451
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.453.989.289</u>	<u>67.067.575.126</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	395	3.635

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		77.498.849.486	82.002.485.097
02	2 Tiền chi hoạt động kinh doanh		(22.904.579.577)	(19.809.323.975)
05	3 Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		(1.112.496.565)	
06	4 Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		1.901.865.743.511	2.785.356.826.594
07	5 Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(1.908.167.421.098)	(2.781.208.910.482)
08	6 Tiền thu bán chứng khoán phát hành		68.016.565.500	
09	7 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(66.222.446.500)	
10	8 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(8.620.173.886)	(27.209.587.992)
11	9 Tiền chi trả cho người lao động		(9.119.406.994)	(4.244.525.136)
12	10 Tiền chi trả lãi vay		(47.926.667)	
13	11 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(30.309.187.378)	(257.936.217)
14	12 Tiền thu khác		126.530.269.998	35.765.389.682
15	13 Tiền chi khác		(149.184.123.765)	(18.841.717.926)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(21.776.333.935)	51.552.699.645
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.473.915.191)	(45.000.000)
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(119.640.130.000)	(639.719.000.000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		122.221.600.000	385.634.583.333
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.450.000.000
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.748.864.601	3.717.911.350
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		31.856.419.410	(239.961.505.317)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		137.000.000.000	198.000.000.000
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		11.060.000.000	
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(11.060.000.000)	
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.600.000.000)	(8.063.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		100.400.000.000	189.936.500.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		110.480.085.475	1.527.694.328
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		43.205.685.653	41.677.991.325
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	153.685.771.128	43.205.685.653

Người lập

Đỗ Hoài Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Nguyên

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Phạm Diễm Hoa



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2010

Thuyết minh	Đầu năm		Tăng		Giảm		Cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	168.000.000.000	366.000.000.000	198.000.000.000	137.000.000.000	-	366.000.000.000	503.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-
Cênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-
Cênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính		76.220.730	6.782.978.243	6.706.757.513	-	-	6.782.978.243	6.782.978.243
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.274.228.846	29.023.046.376	67.067.575.126	14.453.989.289	(40.318.757.596)	(43.148.000.000)	29.023.046.376
								329.035.665
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.350.449.576	401.806.024.619	271.774.332.639	151.453.989.289	(40.318.757.596)	(43.148.000.000)	401.806.024.619
								510.112.013.908

Người lập



Đỗ Hoài Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nguyên

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc




Phạm Diễm Hoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Tên giao dịch là: WALL STREET SECURITIES COMPANY, tên viết tắt là WSS.

Vốn điều lệ của Công ty là: 503.000.000.000 VND (Năm trăm linh ba tỷ đồng). Tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Phố Wall tại Tp. HCM	TP.Hồ Chí Minh	Kinh doanh chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	9.466.536	399.596.210.608
- Cổ phiếu	9.466.536	399.596.210.608
Của người đầu tư	155.707.216	3.585.328.108.500
- Cổ phiếu	155.707.216	3.585.328.108.500
	165.173.752	3.984.924.319.108

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	514.856.734	90.040.766
Tiền gửi ngân hàng	2.831.636.984	11.417.394.279
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	8.339.277.410	8.198.250.608
Các khoản tương đương tiền	142.000.000.000	23.500.000.000
	153.685.771.128	43.205.685.653

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	31.493.472.591	36.795.162.799
- Chứng khoán niêm yết	31.493.472.591	25.975.484.749
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	10.819.678.050
Đầu tư ngắn hạn khác	262.900.000.000	209.330.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	262.770.000.000	209.200.000.000
- Trái phiếu	130.000.000	130.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(7.991.842.138)	(866.948.300)
	286.401.630.453	245.258.214.499

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2010 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá bình quân và đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2010.

Tình hình đầu tư chứng khoán thương mại

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng, giảm so với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		Cuối năm		Đầu năm	Cuối năm	
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			VND	VND	VND			VND		VND	
Cổ phiếu											
- TCM		2	-	35.800	-		11.200	-			47.000
- SAM	100.000		2.820.000.000		40.000.000				2.860.000.000		
- STB		2	-	41.997	-		-	(9.597)	-		32.400
- TCR		6	-	52.800	-		600	-	-		53.400
- VTO		5	-	59.500	-		-	(15.000)	-		44.500
- TNA		3	-	60.300	-		24.600	-	-		84.900
- REE		4	-	66.401	-		4.399	-	-		70.800
- PIT		5	-	68.000	-		-	(1.000)	-		67.000
- SDD		6	-	72.590	-		3.610	-	-		76.200
- SFC		2	-	93.000	-		-	(37.000)	-		56.000
- HTI		7	-	108.500	-		-	(30.100)	-		78.400
- TTC		20	-	200.000	-		-	(70.000)	-		130.000
- AGF		6	-	211.800	-		-	(70.800)	-		141.000
- DCS		12	-	238.800	-		-	(64.800)	-		174.000
- PVC		10	-	259.000	-		9.000	-	-		268.000
- MCO		14	-	267.400	-		-	(131.600)	-		135.800
- VSP		10	-	272.000	-		15.000	-	-		287.000
- KDC		6	-	310.000	-		-	(1.000)	-		309.000
- NSC		8	-	312.800	-		-	(33.600)	-		279.200
- CTS		21	-	405.300	-		-	(168.000)	-		237.300
- VGS		19	-	473.100	-		-	(229.900)	-		243.200
- ITC		15	-	480.000	-		-	(108.000)	-		372.000
- VIC		9	-	495.000	-		382.500	-	-		877.500
- CIC		30	-	513.000	-		-	(141.000)	-		372.000
- BCC		40	-	536.000	-		-	(200.000)	-		336.000
- HAI		15	-	580.500	-		-	(34.500)	-		546.000
- TPH		72	-	720.000	-		-	(57.600)	-		662.400
- TXM		75	-	727.500	-		-	(52.500)	-		675.000
- ACB	291	25	2.910.000	817.485	7.886.100		-	(177.485)	10.796.100		640.000
- DAE		61	-	829.600	-		-	(219.600)	-		610.000

Tình hình đầu tư chứng khoán thương mại

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng, giảm so với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		Cuối năm		Đầu năm	Cuối năm	
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			VND	VND	VND			VND	VND		
- V11		40	-	840.000	-		-	(344.000)	-	496.000	
- CTN		30	-	858.000	-		-	(438.000)	-	420.000	
- HBD		60	-	882.000	-		54.000	-	-	936.000	
- KLS	500.008	46	10.602.141.909	883.648	4.648.102.091		-	(143.048)	15.250.244.000	740.600	
- KSA		23.160		1.058.064.000				(15.864.000)		1.042.200.000	
- PVI	500.000	51	12.550.000.000	1.085.988	1.100.000.000		-	(173.088)	13.650.000.000	912.900	
- NHC		33	-	1.333.200	-		-	(211.200)	-	1.122.000	
- TH1		26	-	1.336.400	-		-	(436.800)	-	899.600	
- SHS		120	-	1.381.000	-		323.000	-	-	1.704.000	
- PLC		65	-	1.510.000	-		927.500	-	-	2.437.500	
- NBP		62	-	1.537.600	-		-	(148.800)	-	1.388.800	
- VC9		50	-	1.700.000	-		-	(820.000)	-	880.000	
- THT		67	-	1.896.100	-		-	(509.200)	-	1.386.900	
- VC2		38	-	1.896.200	-		-	(315.400)	-	1.580.800	
- SJE		80	-	2.250.000	-		-	(802.000)	-	1.448.000	
- QNC		67	-	2.338.300	-		-	(864.300)	-	1.474.000	
- VCS	11	45	432.840	2.605.023	227.160		-	(1.048.023)	660.000	1.557.000	
- VC1		80	-	3.832.000	-		-	(472.000)	-	3.360.000	
- HPC		239	-	4.800.400	-		-	(2.410.400)	-	2.390.000	
- CCI		21.000	-	438.900.000	-		-	(27.300.000)	-	411.600.000	
- NTB		44.670	-	765.969.649	-		2.354.351	-	-	768.324.000	
- PVF		65.010	-	1.620.967.000	-		-	(93.232.000)	-	1.527.735.000	
- PVS		80.060	-	1.697.956.000	-		-	(32.708.000)	-	1.665.248.000	
- VCG		45.992	-	1.743.614.129	-		-	(607.611.729)	-	1.136.002.400	
- DPM		47.500	-	1.819.494.990	-		-	(14.494.990)	-	1.805.000.000	
- MCG		122.580	-	2.051.228.000	-		-	(114.464.000)	-	1.936.764.000	
- DIC		119.005	-	2.631.131.314	-		-	(191.528.814)	-	2.439.602.500	
- CII		99.420	-	3.472.224.213	-		106.895.787	-	-	3.579.120.000	
- VIS		230.000	-	14.151.649.264	-		-	(6.883.649.264)	-	7.268.000.000	
- MB	370.000	-	10.819.678.050	-	(866.948.300)		-		11.686.626.350		
TỔNG CỘNG	1.470.310	900.106	36.795.162.799	31.493.472.591	5.796.215.351	(866.948.300)	111.005.547	(7.991.842.138)	43.458.326.450	23.612.636.000	

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	51.038.500	-
Bảo hiểm y tế	-	2.955.000
Phải thu lãi ngân hàng	5.623.362.027	2.291.482.501
Phải thu khác	122.432.874	318.489.975
	5.796.833.401	2.612.927.476

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.097.256.369	-
	12.097.256.369	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm		1.420.583.400	1.420.583.400
Số tăng trong năm	-	727.365.900	727.365.900
- Mua sắm mới	-	727.365.900	727.365.900
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2.147.949.300	2.147.949.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm		264.681.712	264.681.712
Số tăng trong năm	-	451.530.335	451.530.335
- Trích khấu hao	-	451.530.335	451.530.335
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	716.212.047	716.212.047
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu năm	-	1.155.901.688	1.155.901.688
Cuối năm	-	1.431.737.253	1.431.737.253

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2010	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	
503.000.000.000	Nguyên giá	10.099.281.148	0,02
	Khấu hao	(3.984.492.080)	
	Giá trị còn lại	6.114.789.068	0,01

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	52.743.000.000	52.743.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	52.743.000.000	52.743.000.000
Đầu tư dài hạn khác (*)	14.950.000.000	87.950.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(19.930.000.000)	-
	<u>47.763.000.000</u>	<u>140.693.000.000</u>

Tình hình đầu tư chứng khoán dài hạn

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng, giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.394.830	1.394.830	52.743.000.000	52.743.000.000	-	(19.930.000.000)	52.743.000.000	32.813.000.000	
Cổ phiếu	1.394.830	1.394.830	52.743.000.000	52.743.000.000	-	(19.930.000.000)	52.743.000.000	32.813.000.000	
- Cổ phiếu Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đô thị	164.830	164.830	24.843.000.000	24.843.000.000		(8.360.000.000)	24.843.000.000	16.483.000.000	(*)
- Cổ phiếu Công ty CP Khoáng sản Thiên Đức	530.000	530.000	6.900.000.000	6.900.000.000		(1.070.000.000)	6.900.000.000	5.830.000.000	(*)
- Cổ phiếu Công ty CP May Đức Giang	700.000	700.000	21.000.000.000	21.000.000.000		(10.500.000.000)	21.000.000.000	10.500.000.000	(*)
TONG CỘNG	1.394.830 -	1.394.830 -	52.743.000.000 -	52.743.000.000 -	-	(19.930.000.000) -	52.743.000.000 -	32.813.000.000 -	

(*) Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn đầu năm được ghi nhận theo giá gốc, không có cơ sở để đánh giá giá trị thị trường.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Góp vốn Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.950.000.000	14.950.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	-	73.000.000.000
	14.950.000.000	87.950.000.000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2010
	VND
Số dư đầu năm	1.659.290.693
Số tăng trong năm	3.060.715.971
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.361.544.203)

Số dư cuối năm	3.358.462.461
-----------------------	----------------------

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp	4.957.847	564.784.218
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	346.438.951	490.427.223
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	2.226.508.163	604.079.252
Chi phí trả trước dài hạn khác	780.557.500	-
	3.358.462.461	1.659.290.693

12 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.213.570.018	97.137.006
Tiền lãi phân bổ trong năm	28.387.592	3.936.447
Số cuối năm	1.361.957.610	221.073.453

13 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

Xem chi tiết tại Phụ lục 02

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.052.383.486
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.915.386.434
Thuế Thu nhập cá nhân	362.368.938	29.822.733
	362.368.938	15.997.592.653

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	176.320.003	-
Chi phí phải trả khác	231.459.194	-
	407.779.197	-

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	147.148.269	210.584.026
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	33.336.806	8.905.579
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	8.339.277.410	8.198.250.608
	8.519.762.485	8.417.740.213

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	19.698.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	10.823.250	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.659.287.564	4.354.950.000
	7.689.808.814	4.354.950.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2010	Tỷ lệ	01/01/2010
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	503.000.000.000	100,00%	366.000.000.000
	100%	503.000.000.000	100%	366.000.000.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	366.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	366.000.000.000	168.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	137.000.000.000	198.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	503.000.000.000	366.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.600.000.000	-
- Cổ tức tạm chia đợt 1 năm 2010	36.600.000.000	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	36.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	36.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	36.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	36.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	36.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	112.031.083.373	97.307.248.111
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	6.551.470.092	21.562.001.703
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	19.614.509.375	50.629.346.879
- Doanh thu hoạt động tư vấn	52.254.323.317	17.293.490.909
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	307.090.000	260.678.200
- Thu cho thuê sử dụng tài sản		-
- Doanh thu khác	33.303.690.589	7.561.730.420
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	112.031.083.373	97.307.248.111

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	3.113.742.506	4.917.547.724
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	33.485.621.619	957.449.452
Chi phí hoạt động tư vấn	117.210.363	64.639.368
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	234.885.130	35.805.480
Chi phí dự phòng	27.054.893.838	866.948.300
Chi phí khác	53.550.455	248.159.117
Chi phí trực tiếp chung	5.598.172.014	4.784.429.588
- Chi phí nhân viên	3.659.759.192	2.626.764.809
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	634.511.520	340.445.370
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	735.355.009	610.762.019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.588.381	1.201.689.215
- Chi phí khác bằng tiền	121.957.912	4.768.175
	69.658.075.925	11.874.979.029

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.262.061.858	2.396.277.616
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	866.837.354	591.400.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.102.988.522	460.943.920
Thuế, phí và lệ phí	582.355.966	417.967.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.442.149.901	2.133.022.970
Chi phí khác bằng tiền	7.551.683.039	3.006.437.990
	23.808.076.640	9.006.050.885

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.750.533.864	81.175.242.577
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.564.355.565)	(560.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.245.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	(1.574.600.565)	(560.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	17.186.178.299	80.615.242.577
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.296.544.575	20.153.810.644
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		(6.046.143.193)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.296.544.575	14.107.667.451
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	13.915.386.434	65.655.200
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(30.309.187.378)	(257.936.217)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(12.097.256.369)	13.915.386.434

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	14.453.989.289	67.067.575.126
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.453.989.289	67.067.575.126
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	36.600.000	18.450.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	395	3.635

24 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư	8.339.277.410	8.198.250.608
	-	-
	8.339.277.410	8.198.250.608

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 25/1/2011, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC- UBCK, trong đó điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall là 503.000.000.000 VND (Năm trăm linh ba tỷ đồng).

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Môi giới, tự doanh, VND	Tư vấn VND	Thu lãi tiền gửi, cổ VND	Cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.473.069.467	52.254.323.317	33.303.690.589	112.031.083.373
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(388.017.913)	11.556.514.869	7.396.433.852	18.564.930.808
Tài sản bộ phận	4.703.586.388	435.202.877	48.566.684.330	53.705.473.595
Tài sản không phân bổ				479.992.123.212
Tổng tài sản	4.703.586.388	435.202.877	48.566.684.330	533.697.596.807
Nợ phải trả của các bộ phận	8.376.826.141	140.284.177.000	6.812.988.869	155.473.992.010
Nợ phải trả không phân bổ				(131.888.409.111)
Tổng nợ phải trả	8.376.826.141	140.284.177.000	32.247.218.251	23.585.582.899

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Công ty có văn phòng tại Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh, tuy nhiên, tổng doanh thu phát sinh cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Chi nhánh Hồ Chí Minh chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng thể số liệu toàn Công ty nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

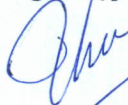
27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Tiền	300	19.705.685.653	43.205.685.653
Các khoản tương đương tiền	310	23.500.000.000	

Người lập



Đỗ Hoài Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nguyên



Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Phạm Diễm Hoa



TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số 01

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm		2.574.836.788	1.081.332.752	2.580.885.737	-	6.237.055.277
Số tăng trong năm	-	1.485.254.904	-	261.294.387	-	1.746.549.291
- Mua sắm mới	-	1.485.254.904	-	261.294.387	-	1.746.549.291
Số giảm trong năm	-	-	-	(32.272.720)	-	(32.272.720)
- Giảm khác	-	-	-	(32.272.720)	-	(32.272.720)
Số dư cuối năm	-	4.060.091.692	1.081.332.752	2.809.907.404	-	7.951.331.848
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm		624.723.324	129.284.912	916.359.653	-	1.670.367.889
Số tăng trong năm	-	862.775.032	180.222.132	556.707.908	-	1.599.705.072
- Trích khấu hao	-	862.775.032	180.222.132	556.707.908	-	1.599.705.072
Số giảm trong năm	-	-	-	(1.792.928)	-	(1.792.928)
- Giảm khác	-	-	-	(1.792.928)	-	(1.792.928)
Số dư cuối năm	-	1.487.498.356	309.507.044	1.471.274.633	-	3.268.280.033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu năm	-	1.950.113.464	952.047.840	1.664.526.084	-	4.566.687.388
Cuối năm	-	2.572.593.336	771.825.708	1.338.632.771	-	4.683.051.815



Phụ lục số 02

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Phải thu của khách hàng	104.857.440	-	-	334.517.040.215	322.016.199.142	12.605.698.513	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	308.691.900	-	-	6.108.747.635	6.357.107.835	60.331.700	-	-	-
3. Phải thu nội bộ	3.000.000	-	-		3.000.000	-	-	-	-
4. Phải thu khác	2.612.927.476	-	-	100.831.215.263	97.647.309.338	5.796.833.401	-	-	-
Tổng cộng	3.029.476.816	-	-	378.355.810.973	373.308.136.505	18.462.863.614	-	-	-